THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*	Tiêu đề *Title*	Trang *Page*
179	Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo nhóm hàng - *Retail sales of goods at current prices by type of ownership and by commodity group*	
180	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh - *Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity*	
181	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh doanh *Tournover of accommodation, food and beverage services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	
182	Số lượng chợ phân theo hạng - *Number of markets by level*	
183	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo thành phần kinh tế và theo quy mô - *Number of super martkets and commercial centers by type of ownership and by size*	
184	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế *Turnover of travelling at current prices by type of ownership*	
185	Số lượt khách du lịch nội địa - *Number of domestic visitors*	
186	Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng *Export of goods by export form and commodity group*	
186.1	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - *Some main goods for exportation*	
187	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng *Import of goods by import form and commodity group*	
187.1	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - *Some main goods for importation*	

Comment [U1]: Đã bỏ chữ NK, XK cho giống ở tên biểu

179 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng
Retail sales of goods at current prices by type of ownership by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill.dongs*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21.502.310**	**48.240.494**	**52.711.225**	**55.680.660**	**60.850.905**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
- Nhà nước - *State*	666.193	473.220	517.076	730.561	767.279
- Ngoài Nhà nước - *Non-state*	20.836.117	47.766.800	52.193.632	54.949.486	60.082.955
+ Tập thể - *Collective*	-				
+ Tư nhân - *Private*	2.292.281	5.168.452	5.675.680	6.470.887	7.546.028
+ Cá thể - *Household*	18.543.836	42.598.348	46.517.952	48.478.599	52.536.927
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - F*oreign invested sector*	-	474	517	613	671
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
- Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	8.537.092	21.712.187	23.724.383	25.014.567	27.387.908
- Hàng may mặc - *Garment*	1.027.815	1.339.088	1.458.189	1.540.100	1.683.262
- Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - *Household equipment and goods*	2.576.577	3.143.362	3.428.676	3.666.601	3.957.130
- Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	199.563	202.772	221.564	236.623	255.780
- Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	1.169.166	5.169.006	5.718.048	6.040.169	6.611.030
- Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - *Kind of 12 seats or less car and means of transport*	1.012.318	1.952.169	2.547.721	2.690.137	2.941.342
- Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác - *Metroleum oil, refined and fuels material*	1.377.337	3.844.583	4.210.883	4.448.198	4.871.227
- Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	329.378	523.460	572.609	605.066	661.031
- Hàng hóa khác - *Other goods*	5.273.064	10.353.867	10.829.152	11.439.199	12.482.195

180 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity

	Tổng số	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ hàng hóa *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other service*
		Triệu đồng - *Mill. dongs*			
2010	27.287.195	21.502.310	4.316.900	10.140	1.457.845
2012	44.714.261	34.891.943	6.617.920	139.387	3.174.203
2013	51.011.473	40.212.252	7.204.338	140.230	3.580.670
2014	54.086.305	42.238.600	7.901.641	216.190	3.933.743
2015	61.654.504	48.240.494	9.139.274	26.541	4.248.195
2016	67.456.401	52.711.225	9.994.674	30.096	4.720.406
2017	72.800.019	55.680.660	11.006.571	37.270	6.075.518
2018	79.716.382	60.850.905	12.169.816	42.341	6.653.320
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
2010	100,0	78,8	15,8	0,1	5,3
2012	100,0	78,0	14,8	0,1	7,1
2013	100,0	78,6	14,1	0,0	7,0
2014	100,0	78,1	14,6	0,0	7,3
2015	100,0	78,2	14,8	0,0	6,9
2016	100,0	78,1	14,8	0,0	7,0
2017	100,0	76,5	15,1	0,1	8,3
2018	100,0	76,3	15,3	0,1	8,3

181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Turnover of accommodation and catering service at current prices by type of ownership and by kind of economic activities

	2010	2015	2016	2017	2018
	Triệu đồng - *Unit: Mill.dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.136.900**	**9.139.274**	**9.994.674**	**11.006.571**	**12.169.816**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
- Nhà nước - *State*	66.286	36.860	37.305	37.270	42.139
- Ngoài Nhà nước - *Non-state*	4.070.614	9.102.414	9.957.369	10.969.301	12.127.677
+ Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
+ Tư nhân - *Private*	56.962	59.009	123.640	136.290	151.594
+ Cá thể - *Household*	4.013.652	9.043.405	9.833.729	10.833.011	11.976.083
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activities***					
- Dịch vụ lưu trú *Accommodation service*	216.190	185.625	208.392	300.097	373.487
- Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	3.920.710	8.953.649	9.786.282	10.706.474	11.796.329
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
- Nhà nước - *State*	1,60	0,40	0,37	0,34	0,35
- Ngoài Nhà nước - *Non-state*	98,40	99,60	99,63	99,66	99,65
+ Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
+ Tư nhân - *Private*	1,38	0,65	1,24	1,24	1,25
+ Cá thể - *Household*	97,02	98,95	98,39	98,42	98,41
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activities***					
- Dịch vụ lưu trú *Accommodation service*	5,23	2,03	2,09	2,73	3,07
- Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	94,77	97,97	97,91	97,27	96,93

Điều chỉnh từ năm 2015, phân bổ thêm khối hành chính sự nghiệp

182 Số lượng chợ phân theo hạng
Number of markets by level

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

	2015	2016	2017	2018
Tổng số chợ - *Total markets*	**231**	**231**	**231**	**231**
Phân theo hạng - *By level*				
Hạng 1 - *Level 1*	13	13	13	13
Hạng 2 - *Level 2*	29	29	29	29
Hạng 3 - *Level 3*	145	145	145	145
Tự phát - *Spontaneous*	44	44	44	44

183 Số lượng siêu thị phân theo thành phần kinh tế và theo quy mô (*)
Number of super martkets by type of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermarket*

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	11	11	11	11
Phân theo thành phần kinh tế *By type of ownership*				
Nhà nước - *State*	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	10	10	10	10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size				
…				

(*) Không có số liệu điều tra theo qui mô

184 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling at current prices by type of ownership

	2010	2015	2016	2017	2018
	Triệu đồng - *Mill.dongs*				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú ***Turnover of accommodation establishment***	**216.190**	**185.625**	**208.392**	**300.097**	**373.487**
- Nhà nước - *State*	25.572	36.860	37.305	37.270	42.139
- Ngoài nhà nước - *Non-state*	190.618	148.765	171.087	262.827	331.348
+ Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
+ Tư nhân - *Private*	5.122	24.792	28.510	99.010	121.530
+ Cá thể - *Household*	185.496	123.973	142.577	163.817	209.818
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-			
Doanh thu của các cơ sở lữ hành ***Turnover of travel agency***	**10.140**	**26.541**	**30.096**	**37.270**	**42.341**
- Nhà nước - *State*	9.443	-	-	-	-
- Ngoài nhà nước - *Non-state*	697	26.541	30.096	37.270	42.341
+ Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
+ Tư nhân - *Private*	697	26.541	30.096	37.270	42.341
+ Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú ***Turnover of accommodation establishment***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
- Nhà nước - *State*	11,83	19,86	17,90	12,42	11,28
- Ngoài nhà nước - *Non-state*	88,17	80,14	82,10	87,58	88,72
+ Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
+ Tư nhân - *Private*	2,37	13,36	13,68	32,99	32,54
+ Cá thể - *Household*	85,80	66,79	68,42	54,59	56,18
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành ***Turnover of travel agency***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
- Nhà nước - *State*	93,13	-	-	-	-
- Ngoài nhà nước - *Non-state*	6,87	100,00	100,00	100,00	100,00
+ Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
+ Tư nhân - *Private*	6,87	100,00	100,00	100,00	100,00
+ Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-

185 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - *Unit: Visitors*

	2010	2015	2016	2017	2018
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Visitors stay overnight*	309.835	566.561	694.609	791.728	840.020
Khách trong ngày *Visitors in day*	905.024	968.448	1.154.133	1.222.120	1.299.490
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ - *Number of visitors serviced by accommodation establishments*	937.349	1.535.009	1.848.742	2.013.852	2.089.510
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - *Number of visitors serviced by travel agencies*	14.629	16.883	47.316	84.296	102.450

186 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng
Export of goods by export form and commodity group

	2010	2015	2016	2017	2018
	Đơn vị tính: 1000 USD - ***Unit: 1000 USD***				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	**595.903**	**825.337**	**816.273**	**942.623**	**1.186.159**
Trong đó: Xuất khẩu địa phương *Of which: Local export*	595.903	825.337	816.273	942.623	1.186.159
Phân theo hình thức xuất khẩu ***By export form***					
Trực tiếp - *Direct*	527.447	701.871	705.593	816.199	1.058.230
Uỷ thác - *Mandatary*	65.456	123.466	110.680	126.424	127.929
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	-	-	-	-	-
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	15.311	48.818	34.491	37.038	35.789
Hàng nông sản - *Agriculture products*	110.510	88.156	78.466	58.164	107.145
Hàng lâm sản - *Forestry products*	-	-	-	-	-
Hàng thủy sản - *Fishery products*	307.628	591.346	612.149	723.081	843.579
Hàng khác - *others*	162.454	97.017	91.167	124.340	199.646
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	**128,42**	**102,71**	**98,90**	**115,48**	**125,84**
Trong đó: Xuất khẩu địa phương *Of which: Local export*	128,42	102,71	98,90	115,48	125,84
Phân theo hình thức xuất khẩu ***By export form***					
Trực tiếp - *Direct*	148,01	87,35	100,53	115,68	129,65
Uỷ thác - *Mandatary*	60,79	196,20	89,64	114,22	101,19
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	-	-	-	-	-
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	95,63	196,77	70,65	107,38	96,63
Hàng nông sản - *Agriculture products*	110,34	87,25	89,01	74,13	184,21
Hàng lâm sản - *Forestry products*	-	-	-	-	-
Hàng thủy sản - *Fishery products*	126,71	109,95	103,52	118,12	116,66
Hàng khác - *Others*	154,59	47,84	93,97	136,39	160,56

186.1 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2015	2016	2017	2018
- Gạo - *Rice*	Tấn - *Tons*	252.280	251.627	170.202	132.941	217.422
- Thủy sản đông lạnh *Frozen aquatic products*	Tấn - *Tons*	119.309	250.158	263.349	281.708	293.419
- Hàng may mặc - *Garment*	*1000 USD*	9.391	18.939	19.861	23.402	23.467
- Bánh phồng tôm - *Shrimp chips*	Tấn - *Tons*	4.397	11.301	11.060	10.623	9.341
- Hàng hóa khác - *other goods*	*1000 USD*	162.454	75.645	91.167	124.340	199.646

187 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng
Import of goods by import form and commodity group

	2010	2015	2016	2017	2018
	Đơn vị tính - *Unit: 1000 USD*				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**512.744**	**364.594**	**367.687**	**387.090**	**447.962**
Trong đó: Nhập khẩu địa phương	512.744	364.594	367.687	387.090	447.962
Of which: Local import					
Phân theo hình thức nhập khẩu					
By import form					
Trực tiếp - *Direct*	512.744	364.594	367.687	387.090	447.962
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
By commodity group					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**470.967**	**234.466**	**263.655**	**264.126**	**308.125**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - *Machinery, instrument, accessory*	-	-	-	-	-
Nguyên, nhiên, vật liệu *Fuels, raw materials*	470.967	234.466	263.655	264.126	308.125
Hàng tiêu dùng -*Consumer goods*	**41.777**	**130.128**	**104.032**	**122.964**	**139.837**
Lương thực - *Food*	-	-	-	-	-
Thực phẩm - *Foodstuffs*	-	-	-	-	-
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medical products*	37.951	36.985	34.008	35.698	58.004
Hàng khác - *Others*	3.826	93.143	70.024	87.266	81.833
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**118,25**	**60,34**	**100,85**	**105,28**	**115,73**
Trong đó: Nhập khẩu địa phương	118,25	60,34	100,85	105,28	115,73
Of which: Local import					
Phân theo hình thức nhập khẩu					
By import form					
Trực tiếp - *Direct*	118,25	60,34	100,85	105,28	115,73
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
By commodity group					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*					
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - *Machinery, instrument, accessory*	-	-	-	-	-
Nguyên, nhiên, vật liệu *Fuels, raw materials*	121,80	48,66	112,45	100,18	116,66
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*					
Lương thực - *Food*	-	-	-	-	-
Thực phẩm - *Foodstuffs*	-	-	-	-	-
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medical products*	81,38	76,52	91,95	104,97	162,49
Hàng khác - *Others*	32,86	125,86	75,18	124,62	93,77

187.1 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2015	2016	2017	2018
- Xăng, dầu *Petroleum oil, refined*	Tấn - *Tons*	677.297	718.313	604.258	512.610	478.822
- Phân bón *Fertilizers*	Tấn - *Tons*	15.235	-	99.108	106.106	221.181
- SX Tân dược *Medicine, medicin materials*	1000 USD	37.951	36.985	34.008	35.698	58.004
- Vải may mặc *Garment fabric*	1000 USD	5.235	12.419	13.889	9.693	10.024
- Hàng khác - *Other*	1000 USD	3.826	93.143	70.024	87.266	81.833